



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Số: 44/2022/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.580.308.980	153.292.402.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.338.979.811	9.964.849.899
1. Tiền	111	5	11.338.979.811	9.964.849.899
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		106.158.032.374	90.272.418.524
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	106.158.032.374	90.272.418.524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.717.365.115	36.855.575.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.419.321.187	20.175.507.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		694.300.000	16.226.913.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	603.743.928	453.154.752
IV. Hàng tồn kho	140		19.416.864.526	6.420.421.548
1. Hàng tồn kho	141	10	19.416.864.526	6.420.421.548
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.949.067.154	9.779.137.139
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.598.688.485	9.741.366.188
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	350.378.669	37.770.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.104.884.526	132.970.237.559
I. Tài sản cố định	220		102.068.947.506	111.504.865.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	102.068.947.506	111.504.865.257
- Nguyên giá	222		226.066.686.170	221.430.817.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.997.738.664)	(109.925.952.612)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.498.937.877	13.399.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	8.3	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.3	(2.800.862.123)	(4.900.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	2.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.536.999.143	8.065.572.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.536.999.143	8.065.572.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307.685.193.506	286.262.640.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.979.384.266	199.013.623.623
I. Nợ ngắn hạn	310		211.979.384.266	190.468.623.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	33.522.022.341	35.602.890.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.704.036.274	14.729.793.395
3. Phải trả người lao động	314		39.251.928.399	35.981.072.250
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.158.881	22.755.335
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.732.412.876	6.688.455.293
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	85.647.238.100	55.809.048.900
7. Dự phòng phải trả	321	16	22.724.205.031	22.724.205.031
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.388.382.364	18.910.403.218
II. Nợ dài hạn	330		-	8.545.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	-	8.545.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.705.809.240	87.249.016.737
I. Vốn chủ sở hữu	410		95.705.809.240	87.249.016.737
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	18	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	9.236.701.317	6.299.648.580
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	18.219.147.923	12.699.408.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	8.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.219.147.923	12.699.400.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.685.193.506	286.262.640.360

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	477.332.345.576	411.788.342.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	477.332.345.576	411.788.342.084
4. Giá vốn hàng bán	11	21	388.650.683.517	343.710.246.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.681.662.059	68.078.095.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.136.193.377	11.726.544.961
7. Chi phí tài chính	22	23	1.224.248.807	2.474.477.614
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.020.751.655	2.620.304.263
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	30.494.712.673	18.576.168.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	45.126.548.503	43.862.495.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.972.345.453	14.891.498.612
11. Thu nhập khác	31	25	593.469.959	1.018.919.035
12. Chi phí khác	32	26	159.275.207	784.952.361
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		434.194.752	233.966.674
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.406.540.205	15.125.465.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.187.392.282	2.426.065.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		18.219.147.923	12.699.400.157

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng


Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc


Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.406.540.205	15.125.465.286
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	14.778.593.033	14.021.911.856
- Các khoản dự phòng	03		(2.099.137.877)	(10.115.153.519)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		225.532.284	22.021.502
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.054.324.178)	(11.312.337.239)
- Chi phí lãi vay	06	23	3.020.751.655	2.620.304.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.277.955.122	10.362.212.149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.454.912	27.989.978.808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.996.442.978)	(4.591.787.857)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.311.581.662	(3.380.967.880)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.528.573.159	(7.815.284.003)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(3.020.751.655)	(2.620.304.263)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(3.500.000.000)	(2.596.611.370)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.459.380.274)	(7.219.894.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.220.989.948	10.127.340.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(16.983.197.197)	(23.226.610.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	25	11.000.010	636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(49.234.127.723)	(21.274.432.492)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.348.513.873	30.418.757.034
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	1.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.028.745.935	11.378.057.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.829.065.102)	(1.503.592.271)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		267.112.871.200	226.853.619.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(245.819.682.000)	(217.459.830.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.301.463.450)	(13.114.994.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.991.725.750	(3.721.205.367)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.383.650.596	4.902.543.246
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.964.849.899	5.069.365.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.520.684)	(7.059.129)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	11.338.979.811	9.964.849.899

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 08/9/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất, mua bán các sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 22.680 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2021, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong vào doanh thu hoạt động tài chính số tiền là 4.010.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: tạm ứng, phải thu về lãi tiền gửi, phải thu về các khoản bảo hiểm nộp hộ công ty con và phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	05

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí giải phóng mặt bằng để có quyền sử dụng đất của trường mầm non.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Các chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; tiền ăn ca; cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.13.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là tiền cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/4/2021.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công, dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được hoàn nhập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí xuất hàng, đóng gói, vận chuyển; chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	349.752.441	1.724.505.248
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.989.227.370	8.240.344.651
Cộng	11.338.979.811	9.964.849.899

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	29.419.321.187	20.175.507.918
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28.649.130.829	6.434.464.360
<i>Công ty TNHH YSAINT INDUSTRIAL</i>	<i>28.649.130.829</i>	<i>6.434.464.360</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	770.190.358	13.741.043.558

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	603.743.928	-	453.154.752	-
Tạm ứng	434.014.777	-	324.824.008	-
Lãi tiền gửi dự thu	69.823.577	-	55.245.344	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	63.108.700	-	73.085.400	-
Phải thu khác	36.796.874	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
8.1 Ngắn hạn	106.158.032.374	106.158.032.374	90.272.418.524	90.272.418.524
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	23.129.643.212	23.129.643.212	16.075.991.540	16.075.991.540
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	19.944.436.715	19.944.436.715	19.000.589.589	19.000.589.589
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	50.384.827.068	50.384.827.068	41.850.588.913	41.850.588.913
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	553.876.897	553.876.897	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	8.145.248.482	8.145.248.482	8.145.248.482	8.145.248.482
8.2 Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 43.565.572.914 VND.

8.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(2.800.862.123)	18.299.800.000	(4.900.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	55,04	31,61	15.500.000.000	4.900.000.000	(2.800.862.123)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	-
Cộng				61.148.000.000	18.299.800.000	(2.800.862.123)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

8.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số dư đầu năm	(4.900.000.000)	(4.900.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	2.099.137.877	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(2.800.862.123)	(4.900.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					Cộng
Tại ngày 01/01/2021	110.922.707.444	103.357.427.387	6.649.383.038	501.300.000	221.430.817.869
Tăng trong năm	656.818.182	4.685.857.100	-	-	5.342.675.282
Mua sắm	-	4.685.857.100	-	-	4.685.857.100
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	656.818.182	-	-	-	656.818.182
Giảm trong năm	-	706.806.981	-	-	706.806.981
Thanh lý, nhượng bán	-	706.806.981	-	-	706.806.981
Tại ngày 31/12/2021	111.579.525.626	107.336.477.506	6.649.383.038	501.300.000	226.066.686.170
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	28.399.741.587	75.997.087.470	5.478.993.555	50.130.000	109.925.952.612
Tăng trong năm	5.340.249.987	9.334.189.320	365.135.858	134.501.801	15.174.076.966
Khấu hao trong năm	5.340.249.987	8.972.947.188	365.135.858	100.260.000	14.778.593.033
Tăng khác (*)	-	361.242.132	-	34.241.801	395.483.933
Giảm trong năm	361.242.132	741.048.782	-	-	1.102.290.914
Thanh lý, nhượng bán	-	706.806.981	-	-	706.806.981
Giảm khác (*)	361.242.132	34.241.801	-	-	395.483.933
Tại ngày 31/12/2021	33.378.749.442	84.590.228.008	5.844.129.413	184.631.801	123.997.738.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	82.522.965.857	27.360.339.917	1.170.389.483	451.170.000	111.504.865.257
Tại ngày 31/12/2021	78.200.776.184	22.746.249.498	805.253.625	316.668.199	102.068.947.506

(*) Phân loại lại khấu hao các tài sản.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 74.702.088.832 VND (tại ngày 31/12/2020 là 69.438.505.322 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.(TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	611.751.334	-	755.528.692	-
Thành phẩm	18.423.512.256	-	5.664.892.856	-
Hàng gửi đi bán	381.600.936	-	-	-
Cộng	19.416.864.526	-	6.420.421.548	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	4.536.999.143	8.065.572.302
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.100.158.967	6.929.269.966
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.436.840.176	1.136.302.336

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.522.022.341	33.522.022.341	35.602.890.201	35.602.890.201
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	21.042.657.192	21.042.657.192	3.695.490.041	3.695.490.041
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh</i>	<i>16.830.782.809</i>	<i>16.830.782.809</i>	<i>3.695.490.041</i>	<i>3.695.490.041</i>
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn</i>	<i>4.211.874.383</i>	<i>4.211.874.383</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	12.479.365.149	12.479.365.149	31.907.400.160	31.907.400.160

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.770.951)	3.187.392.282	3.500.000.000	(350.378.669)
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.877.257.148	2.877.257.148	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	813.268.300	813.268.300	-
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(37.770.951)	6.883.917.730	7.196.525.448	(350.378.669)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	9.158.881	22.755.335
Tiền cước điện thoại	9.158.881	9.106.796
Tiền nước	-	13.648.539

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.732.412.876	6.688.455.293
Kinh phí công đoàn	3.270.993.950	2.610.201.370
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	215.891.500	2.292.791.396
Dư có tạm ứng	143.806.173	103.749.466
Cổ tức phải trả	132.946.123	609.413.573
Tiền ăn ca	607.712.363	758.336.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	361.062.767	313.962.767

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	22.724.205.031	22.724.205.031
Dự phòng quỹ tiền lương	22.724.205.031	22.724.205.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	Trong năm VND		31/12/2021 VND
			Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị
17.1 Ngắn hạn	85.647.238.100	55.809.048.900			85.647.238.100
Các khoản vay	85.647.238.100	55.809.048.900			64.600.758.100
17.2 Dài hạn	-	8.545.000.000			-
Các khoản vay	-	8.545.000.000			21.046.480.000
a. Các khoản vay		01/01/2021 VND			
Vay ngắn hạn	55.809.048.900	55.809.048.900	267.112.871.200	237.274.682.000	85.647.238.100
Vay ngắn hạn (*)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	51.609.048.900	51.609.048.900	211.063.235.900	198.071.526.700	64.600.758.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	-	-	35.003.155.300	35.003.155.300	-
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh	-	-	21.046.480.000	-	21.046.480.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Vay dài hạn	8.545.000.000	8.545.000.000	-	8.545.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc	8.545.000.000	8.545.000.000	-	8.545.000.000	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	4.445.000.000	17.359.297.160
Tăng trong năm trước	-	-	1.854.648.580	12.699.400.157
Lãi trong năm	-	-	-	12.699.400.157
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.854.648.580	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	17.359.289.160
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	17.359.289.160
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	6.299.648.580	12.699.408.157
Tăng trong năm nay	-	-	2.937.052.737	18.219.147.923
Lãi trong năm	-	-	-	18.219.147.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.937.052.737	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	12.699.408.157
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.699.408.157
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	9.236.701.317	18.219.147.923

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2021	01/01/2021
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01/01	12.699.408.157	17.359.297.160
Tăng trong năm	18.219.147.923	12.699.400.157
Lãi trong năm	18.219.147.923	12.699.400.157
Giảm trong năm	12.699.408.157	17.359.289.160
Phân phối lợi nhuận năm trước	12.699.408.157	17.359.289.160
Chia cổ tức	6.824.996.000	13.649.992.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.937.052.737	1.854.648.580
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.937.359.420	1.854.648.580
Tại ngày 31/12	18.219.147.923	12.699.408.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>6.825.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.825.000	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>6.825.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
<i>Vải chính</i>	<i>280.942,30</i>	<i>6.979.474.191</i>	<i>408.443,60</i>	<i>18.839.461.050</i>
<i>Nguyên phụ liệu khác</i>	<i>1.562.549,50</i>	<i>3.904.661.550</i>	<i>2.086.691,10</i>	<i>2.292.736.481</i>
Cộng		10.884.135.741		21.132.197.531

Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	USD	VND	USD	VND
Đô la Mỹ (USD)				
	418.775,23		94.996,43	
Nợ khó đòi đã xử lý				
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		14.967.290.450		14.967.290.450

20. DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.332.345.576	411.788.342.084
Doanh thu gia công	472.064.094.828	406.746.038.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.768.894.541	3.627.140.915
Doanh thu khác	2.499.356.207	1.415.163.028
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.332.345.576	411.788.342.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn gia công	384.367.890.035	338.446.468.517
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	4.282.793.482	5.263.778.188
Cộng	388.650.683.517	343.710.246.705

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	5.043.324.168	7.301.700.875
Cổ tức được chia	4.010.000.000	4.010.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	82.869.209	414.844.086
Cộng	9.136.193.377	11.726.544.961

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	3.020.751.655	2.620.304.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá	302.635.029	133.761.655
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(2.099.137.877)	(279.588.304)
Cộng	1.224.248.807	2.474.477.614

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
24.1 Chi phí bán hàng	30.494.712.673	18.576.168.935
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.341.692.830	9.008.125.807
Chi phí vận chuyển	4.962.350.000	3.519.886.000
Chi phí xuất hàng	13.918.463.419	5.102.659.082
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.272.206.424	945.498.046
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.126.548.503	43.862.495.179
Chi phí nhân viên	26.469.867.021	23.293.824.883
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.656.681.482	20.568.670.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	11.000.010	636.364
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ	26.727.262	-
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	33.835.005	145.827.155
Xử lý công nợ	21.980.616	258.402.711
Thu từ cho thuê địa điểm	200.000.000	436.363.632
Các khoản khác	299.927.066	177.689.173
Cộng	593.469.959	1.018.919.035

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	13.489.910	142.896.374
Lãi chậm nộp bảo hiểm	54.885.297	166.349.609
Chi phí phá dỡ kho nguyên liệu cũ	-	272.621.818
Giá trị còn lại của đường bao quanh nhà xưởng	-	178.582.600
Chi phí khác	90.900.000	-
Xử lý công nợ	-	24.501.960
Cộng	159.275.207	784.952.361

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.363.973.899	15.955.136.092
Chi phí nhân công	265.026.470.345	233.534.890.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.778.593.033	14.013.062.149
Chi phí khác	173.243.127.752	147.469.971.106
Cộng	477.412.165.029	410.973.059.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	21.406.540.205	15.125.465.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	159.275.207	361.520.458
Các khoản bị phạt	68.375.207	361.520.458
Các khoản khác	90.900.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.010.000.000	4.010.000.000
Cổ tức được chia	4.010.000.000	4.010.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	17.555.815.412	11.476.985.744
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.511.163.082	2.295.397.149
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	463.836.080
Số thực chi cho lao động nữ (8)	323.770.800	333.168.100
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	3.187.392.282	2.426.065.129

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ và xây dựng cơ bản đã tăng năm trước là 14.650.415.097 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán trong năm nay là 3.009.893.182 VND.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11.338.979.811	9.964.849.899
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	108.158.032.374	90.272.418.524
Phải thu của khách hàng	29.419.321.187	20.175.507.918
Phải thu khác	69.823.577	55.245.344
Cộng	148.986.156.949	120.468.021.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	33.522.022.341	35.602.890.201
Chi phí phải trả	9.158.881	22.755.335
Phải trả khác	494.008.890	923.376.340
Vay và nợ thuê tài chính	85.647.238.100	64.354.048.900
Cộng	<u>119.672.428.212</u>	<u>100.903.070.776</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính	38.127.819.597	10.525.095.034
Tiền	9.478.688.768	2.185.647.406
Phải thu của khách hàng	28.649.130.829	8.339.447.628
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	<u>38.127.819.597</u>	<u>10.525.095.034</u>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>38.127.819.597</u>	<u>10.525.095.034</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	33.522.022.341	-
Chi phí phải trả	9.158.881	-
Phải trả khác	494.008.890	-
Vay và nợ thuê tài chính	85.647.238.100	-
Cộng	119.672.428.212	-
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	35.602.890.201	-
Chi phí phải trả	22.755.335	-
Phải trả khác	923.376.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	55.809.048.900	8.545.000.000
Cộng	92.358.070.776	8.545.000.000

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****32. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	292.937.683.203	14.747.510.303	307.685.193.506
Cộng			<u>307.685.193.506</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	211.979.384.266	-	211.979.384.266
Cộng			<u>211.979.384.266</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	474.563.451.035	2.768.894.541	477.332.345.576
Giá vốn hàng bán	384.367.890.035	4.282.793.482	388.650.683.517
Chi phí không phân bổ			75.621.261.176
Doanh thu hoạt động tài chính			9.136.193.377
Chi phí tài chính			1.224.248.807
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.972.345.453
Lãi (lỗ) khác			434.194.752
Lợi nhuận trước thuế			21.406.540.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.187.392.282
Lợi nhuận sau thuế			<u>18.219.147.923</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	271.013.799.493	15.248.840.867	286.262.640.360
Cộng			286.262.640.360
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.013.623.623	-	199.013.623.623
Cộng			199.013.623.623

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	408.161.201.169	3.627.140.915	411.788.342.084
Giá vốn hàng bán	338.446.468.517	5.263.778.188	343.710.246.705
Chi phí không phân bổ			62.438.664.114
Doanh thu hoạt động tài chính			11.726.544.961
Chi phí tài chính			2.474.477.614
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.891.498.612
Lãi (lỗ) khác			233.966.674
Lợi nhuận trước thuế			15.125.465.286
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.426.065.129
Lợi nhuận sau thuế			12.699.400.157

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng**Kế toán trưởng**

Đặng Anh Đào*Bắc Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2022***Tổng Giám đốc**

Lương Văn Thư